

Số: 778 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 03 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Nga Sơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 4389/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 16/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 khóa XVI, kỳ họp thứ 15 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn tại Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 28/01/2016;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 29/01/2016, kèm theo Báo cáo thẩm định số 18/BC-HĐTĐ ngày 29/01/2016 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Nga Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Nga Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2016:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		15.782,33
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.387,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.764,44
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.630,58

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	87,71
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,78

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		92,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	86,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,59

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		1,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,68

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

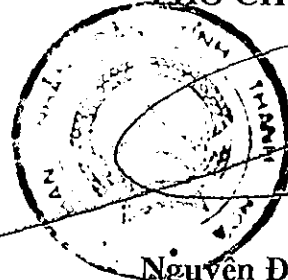
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ26)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																										Ba Đình	Tây Hồ
				Nga Văn	Nga Trường	Nga Thắng	Nga Thọ	Nga Thái	Nga Liên	Nga Thủy	Nga Tân	Nga Điền	Nga Phú	Nga An	Nga Thành	Nga Hải	Nga Giáp	Nga Yên	Nga Mỹ	Nga Hưng	Nga Thanh	Nga Bạch	Nga Trung	Nga Nhân	Nga Linh	Nga Tiến	Nga Thiện	Nga Vĩnh			
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10) + (11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.387,31	442,94	340,80	428,81	392,57	471,48	254,28	351,07	801,10	476,36	443,40	513,95	245,14	294,44	397,42	224,70	223,17	145,73	196,51	158,58	225,63	244,73	320,97	353,93	561,60	353,66	507,36	16,98	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.312,86	363,84	271,16	368,11	212,9	241,3	13,82	1,99		331,2	335,5	395,7	190,05	211,1	315	157,6	148,4	103,5	6,45	79,73	153,39	167,6	162,4	113,94	225,5	289	422,9	12,03	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	4.256,10	362,47	171,22	357,41	203,4	241,3	13,82	1,99		308,2	353	333,7	119,95	206,5	103,1	83,84	80,26	16,71	6,45	-0,15	151,47	43,16	151,1	113,74	142,4	267,5	422,9	0,74	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.825,22	30,13	18,35	29,15	39,29	155,1	222,2	164,2	232,9	83,42	47,49	31,1	23,8	57,22	41,32	36,51	39,52	17,41	156,85	44,79	40,95	40,04	70,19	147,67	43,35	5,73	5	43	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	317,75	7,36	11,1	13,35	8,36	35,1		5,71	38,24	35,37	9,46	31,15	2,34	9,58	11,48	3,35	10,88	4,6	19,89		10,18	6,32	1,66		10,07	31,81	0,39		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	334,64							55,12	279,5																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	126,44			5,31						20,01		29,51											24,3		47,31				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	930,94	41,61	35,21	6,05	131,1	4,86	15,16	119,1	244,4	6,4	29,88	21,91	11,07	8,92	16,42	26,32	14,34	14,6	0,96	8,97	13	29,86	12,89	30,22	36,8	26,45	21,73	1,62	
1.8	Đất làm muối	LMU																													
1.9	Đất năng nghiệp khác	NKH	539,46		4,98	6,84	0,9	35,17	3,06	4,91	5,98		3,04	4,57	17,88	7,6	13,19	0,95	10,05	5,67	12,36	25,09	8,11	0,91	49,53	62,1	198,6	0,68	57,28	91,09	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.764,44	166,30	129,81	197,99	189,41	270,53	194,05	212,85	327,43	312,06	239,69	283,48	107,05	137,06	182,61	160,24	141,19	84,89	148,13	131,14	106,24	103,83	165,51	223,08	179,95	121,23	157,67	91,09	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,04	1.401,8							1,145																			0,462	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,32																											0,323	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,12																											2,12	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,55	3,9378	0,48	0,0484	1,866	0,065	0,851	1,687		0,111		1,381	1,7548	0,115		2,387	9,108	0,2	3,3673	1,842	0,2806	0,09	3,325			0,445		3,212	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.787,88	70,063	53,8128	79,769	72,34	103,5	59,58	73,44	137	78,36	79,08	89,01	43,857	47	76,71	57,17	56,08	31,11	44,136	37,56	51,442	51,72	60,36	92,873	82,29	59,71	68,48	31,48	
2.10	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,51			0,1357															0,216					2,444			3	0,72	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,02	0,8556							0,053		0,011		0,204			0,399	0,13		0,551		0,82								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.056,86	69,2786	54,1911	56,818	49,65	158,1	115,5	84,22	114,2	146,7	119,3	150,4	52,594	74,96	71,19	82,9	56,71	45,75	78,15	67,59	46,443	43,06	57,04	106,32	55,03	42,35	58,38		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	40,74																											40,74	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,81	0,1219	0,1977	1,1901	0,287	0,328	0,375	0,452	0,3	0,183	0,482	0,399	0,5911	0,206	1,189	0,763	0,467	0,59	0,3918	0,652	0,7654	0,914	0,417	0,2754	0,299	0,99	0,27	1,713	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,50																											2,5	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngành, giao	DNG																													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,33		1,1936		0,473	1,125	2,254	0,135		1,128	1,378	3,604		0,88	0,01		1,307	0,8323	0,596	0,0055	0,053		0,5029	0,81	0,042				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,05	7,7124	11,2194	15,98	6,022	6,211	10,85	5,232	3,669	10,56	7,193	16,36	6,3393	9,405	12,9	9,294	17,02	4,966	6,2801	8,906	6,3301	4,823	7,355	4,0619	9,852	7,445	8,298	2,767	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,88			1,3466	6,516							4,678							0,0463				2,291						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,40	1,3957	1,1077	2,1741	0,9	1,2	1,045	1,03	0,78	1,34	0,847	1,865	1,0853	0,503	1,221	1,087	0,984	0,809	0,386	1,988	0,8089	1,551	1,001	0,4587	0,562	0,806	0,952	0,512	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66															0,05	0,25											0,36	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,44	0,2378	2,4387	0,3261	0,144		0,107	0,117		1,263	1,215	0,083	0,8259	0,192	2,163	1,179	0,176	0,029	0,25	0,087	0,1659	0,122	1,467		0,423	0,315	0,113		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	378,76	11,2971	1,5898	29,52	48,68		3,444	31,36	53,16	55,57	29,88		2,248		5,407			6,6329	11,15			24,37	15,801	18,85	7,663	18,18	4,551		
2.25	Đất cơ sở mặt nước chuyên dùng	MNC	92,87		3,583	10,683	2,531				3,953	16,99		15,7		17,23	0,01						0,673	7,89	2,7842	9,378	1,462				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,69							15,18	13,26		0,265		1,342					7,6545											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.630,58	7,83	5,73	65,76	10,12	15,69	1,8	83,9	385,5	315,9	94,22	131,1	0,91	1,2	111,5	0,67	1,52	0,31	2,62	2,25	1,31	0,65	18,19	5,07	360,9	2,33	0,44	3,25	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																													
5	Đất khu kinh tế*	KNT																													
6	Đất đô thị*	KDT																													

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN NGA SƠN

Kèm theo Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa

ĐVT: ha

STT	Chi Tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																										Ba Đình	Thị Trấn
				Nga Văn	Nga Trường	Nga Thành	Nga Thạch	Nga Thái	Nga Liên	Nga Thủy	Nga Tôn	Nga Điền	Nga Phú	Nga An	Nga Thành	Nga Hải	Nga Giáp	Nga Vén	Nga Mỹ	Nga Hưng	Nga Thanh	Nga Bạch	Nga Trung	Nga Nhân	Nga Lĩnh	Nga Tiến	Nga Thiện	Nga Vĩnh			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	87,71	0,85	1,40	1,15	1,02	1,80	0,95	0,41	0,50	0,67	1,00	1,52	2,74	1,31	2,87	25,98	8,89	2,05	0,95	0,72	1,40	1,00	1,00	0,61	0,88	0,80	0,67	12,57	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	59,32	0,55	0,40	1,15	0,38	0,60		0,11		0,97	1,00	1,50	1,10	0,99	1,90	21,39	8,33	1,79		0,61	1,05	0,76	0,17			0,60	0,61	7,36	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNA	52,33	0,55		1,15	0,38	0,60		0,11		0,97	1,00	1,50	1,10	0,99	1,90	21,39	8,33	1,79		0,61	1,05	0,76	0,17			0,60	0,61	0,77	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,91	0,30	0,60		0,45	1,30	0,95	0,30	0,50	5,33			1,64	0,15	0,65	4,51	0,56	0,16	0,95	0,11	0,35	0,17	0,68	0,61	0,88			0,86	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,02											0,02																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,46		0,40		0,19					0,37				0,17	0,32	0,08		0,10				0,07	0,15			0,20	0,06	4,35	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,78												0,39			1,38	2,00			0,01									
	Trong đó:																														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lúa	HNK/LUC																													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																													
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,78												0,39			1,38	2,00			0,01									

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																											
				Nga Mãn	Nga Trường	Nga Thống	Nga Tĩnh	Nga Thái	Nga Liên	Nga Thủy	Nga Tân	Nga Điện	Nga Phú	Nga An	Nga Thành	Nga Hải	Nga Giáp	Nga Yên	Nga Mý	Nga Hưng	Nga Thanh	Nga Bạch	Nga Trung	Nga Nhân	Nga Linh	Nga Tiền	Nga Thị	Nga Vĩnh	Ba Đinh	Thị Trần	
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	86,23	0,85	0,92	1,15	1,02	1,80	0,95	0,41	0,50	6,67	1,00	1,52	1,74	1,31	2,87	25,98	8,89	2,05	0,95	0,72	1,40	1,00	1,00	0,61	0,88	0,80	6,67	12,57	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58,92	0,55		1,15	0,38	0,60		0,11		0,97	1,00	1,50	1,10	0,99	1,90	21,39	8,33	1,79		0,61	1,05	0,76	0,17			0,60	6,61	7,36	
	Trung du - Đai chuyển trồng lúa nước	LUC	52,33	0,55		1,15	0,38	0,60		0,11		0,97	1,00	1,50	1,10	0,99	1,90	21,39	8,33	1,79		0,61	1,05	0,76	0,17			0,60	6,61	6,77	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,91	0,30	0,60		0,45	1,20	0,95	0,30	0,50	5,33			0,64	0,15	0,65	4,51	0,56	0,16	0,95	0,11	0,35	0,17	0,68	0,61	0,88			0,86	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,02											0,02																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,38		0,32		0,19					0,37				0,17	0,32	0,08		0,10				0,07	0,15			0,20	0,06	4,35	
1.8	Đất làm muối	LMU																													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,59												0,39			1,43	2,09			0,01								2,67	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																													
2.2	Đất an ninh	CAN																													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00																2												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,95												0,39			0,92	0,09			0,01								2,54	
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT																													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03															0,03													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,13																											0,13	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,48															0,48													
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SDN																													
2.25	Đất cơ sở mặt nước chuyên dùng	MNC																													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																													

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4) = (5)+...+(31)	Phân theo đơn vị hành chính																											
				Nga Văn	Nga Trường	Nga Thắng	Nga Thạch	Nga Tháp	Nga Liên	Nga Thúy	Nga Tân	Nga Điền	Nga Phú	Nga An	Nga Thanh	Nga Hải	Nga Giáp	Nga Yên	Nga Mỹ	Nga Hưng	Nga Thuận	Nga Bạch	Nga Trung	Nga Nhân	Nga Lĩnh	Nga Tiến	Nga Thiên	Nga Vinh	Ba Đình	Thị Trấn	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
1	Đất nông nghiệp	NNP																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA																													
	Trung đn - Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																													
1.8	Đất làm muối	LMU																													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.68				0.07							0.7				0.25	0.07			0.02	0.08			0.19			0.3		
2.1	Đất quốc phòng	CQP																													
2.2	Đất an ninh	CAN																													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																													
2.9	Đất phát triển na tầng cấp quốc gia cấp tỉnh, cấp huyện cấp xã	DHT	0.24															0.24													
2.10	Đất dự di tích lịch sử - văn hóa	DDT																													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																													
2.12	Đất bảo tồn, xử lý chất thải	DRA																													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.98				6.07							0.7						0.02					0.19				0.3		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.30																												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																													
2.17	Đất xây dựng cơ sở người giàu	DNG																													
2.18	Đất cơ sở tín giáo	TON																													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																													
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.07															0.07													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.08																			0.08									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																													
2.25	Đất cơ mặt nước chuyên dùng	MNC	0.01															0.01													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																													